

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2025

*“V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**

– Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Bạ

– Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

– Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Việt Bắc – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1971 (Có mặt)

Số căn cước công dân 042071004977 cấp ngày 09/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Số E P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số E P, phường B, tỉnh Đắk Lắk)

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Số căn cước công dân 044172007322; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Số C N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là số C N, phường B, tỉnh Đắk Lắk)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn – Ông Nguyễn Đình N trình bày:

Ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông N và bà H có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16/06/1997; Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 16/06/2000 và Nguyễn Đình M, sinh ngày 18/03/2005.

Ông N và bà H chung sống với nhau đến năm 2012 xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Đến nay ông N xác định giữa ông, bà không còn chung sống với nhau đã lâu. Vì vậy ông N đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H.

Về con chung: Hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi, các cháu muốn sống với ai là do các cháu tự quyết định, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó không thể tiến hành lấy lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được. Vì vậy, Tòa án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình N. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H.

- Về con chung: Ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16/06/1997; Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 16/06/2000 và Nguyễn Đình M, sinh ngày 18/03/2005. Hiện nay 03 con chung đều đủ 18 tuổi nên ông N không yêu cầu giải quyết, do đó không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Ông Nguyễn Đình N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Đình N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Phan Thị H. Do vậy, đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đăk Lăk) theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về trình tự, thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Phan Thị H vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H là đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện:

Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục từ năm 1996, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống, ông Nguyễn Đình N xác định ông và bà H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống. Hiện ông N và bà H đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn nên ông N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đăk Lăk: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B (nay là Ủy ban nhân dân phường B) từ tháng 12/1987 và cơ sở dữ liệu hộ tịch lưu trữ tại địa phương thì không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Đình N sinh năm 1971 và bà Phan Thị H sinh năm 1972. Nay ông N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông N và bà H hiện nay đã sống ly thân, tình cảm không còn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống.

Trong quá trình tham gia tố tụng bà H đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, ông Nguyễn Đình N đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng

với bà Phan Thị H là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16/06/1997; Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 16/06/2000 và Nguyễn Đình M, sinh ngày 18/03/2005. Hiện nay 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu P và Nguyễn Đình M đều đủ tuổi trưởng thành, ông N không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Đình N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Đình N và bà Phan Thị H có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16/06/1997; Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 16/06/2000 và Nguyễn Đình M, sinh ngày 18/03/2005. Hiện nay 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu P và Nguyễn Đình M đã đủ tuổi trưởng thành, ông Nguyễn Đình N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Đình N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông Nguyễn Đình N đã nộp theo biên lai số 0001127 ngày 26 tháng 03 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk).

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường B, Tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Dương